

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 66.9/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Xét nội dung Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường cơ sở Nhà máy gạch, ngói Takao của Công ty Cổ phần Takao Bình Định tại Cụm công nghiệp Gò Cây, xã Bình An, tỉnh Gia Lai đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 02/TK ngày 27/05/2026 của Công ty Cổ phần Takao Bình Định;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 767/TTr-SNNMT ngày 03/6/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Takao Bình Định (sau đây gọi là Chủ cơ sở), địa chỉ tại Cụm công nghiệp Gò Cây, xã Bình An, tỉnh Gia Lai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy gạch, ngói Takao tại Cụm công nghiệp Gò Cây, xã Bình An, tỉnh Gia Lai (sau đây gọi là Cơ sở) với các nội dung:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy gạch, ngói Takao.

1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm công nghiệp Gò Cây, xã Bình An, tỉnh Gia Lai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4101623431 do Phòng doanh nghiệp và kinh tế tập thể thuộc Sở Tài chính tỉnh Gia Lai đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 01 năm 2023 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 19 tháng 11 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 4101623431.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất gạch, ngói.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 319.676 m².

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định tại khoản 5, Điều 28, Luật Bảo vệ môi trường và số thứ tự số 02, Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Quy mô, công suất: 21.200.000 m²/năm (bao gồm: Ngói tráng men: 03 triệu m²/năm; Ngói phụ kiện: 1,2 triệu m²/năm; Gạch trang trí sân vườn: 05 triệu m²/năm; Gạch Granite: 12 triệu m²/năm).

- Quy trình công nghệ sản xuất:

Nguyên liệu (Đất sét, bột đá, phụ liệu,...) → Cân định lượng → Đánh tơi → Nghiền ướt → Khuấy hồ (thô) → Sàng rung → Bể chứa hồ tinh → Tháp sấy phun → Băng tải → Silo chứa bột → Máy ép thủy lực → Quét mặt → Lò sấy → Buồng phun ẩm → Tráng men → Lò nung → Mài → Đóng gói → Sản phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung quy định tại Phụ lục III kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải quy định tại Phụ lục IV kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V kèm theo Giấy phép này

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty CP Takao Bình Định:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Takao Bình Định có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường, Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với công trình xử lý nước thải, khí thải và sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường và Báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 04 tháng 6 năm 2026 đến ngày 03 tháng 6 năm 2036).

Giấy phép môi trường số 175/GPMT-UBND ngày 15/09/2023 của UBND tỉnh Bình Định (cũ) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- Bộ NN&MT (để b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở NN&MT;
- CVP UBND tỉnh;
- Chủ cơ sở;
- UBND xã Bình An;
- Cty TNHH Thiên Hưng Mỹ Thọ;
- Lưu: VT, N4



**KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục I
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CÔNG TÁC THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày /6/2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường. Toàn bộ nước thải sản xuất được thu gom, tuần hoàn tái sử dụng và nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp Gò Cây theo Hợp đồng thu gom, xử lý nước thải đã ký giữa Chủ cơ sở và Chủ đầu tư hạ tầng Cụm công nghiệp (Công ty TNHH Thiên Hưng Mỹ Thọ); toàn bộ nước thải của cụm công nghiệp không xả thải trực tiếp ra môi trường.

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình vệ sinh quả nghiền nguyên liệu (phát sinh khoảng 06 m³/ngày.đêm). Nước thải được thu gom, xử lý, tuần hoàn tái sử dụng, không thải ra môi trường.
- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình vệ sinh quả nghiền men và tráng men (phát sinh khoảng 04 m³/ngày.đêm). Nước thải được thu gom, xử lý, tuần hoàn tái sử dụng, không thải ra môi trường.
- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình làm mát máy cắt, mài (phát sinh khoảng 1.000 m³/giờ). Nước thải được thu gom, xử lý, tuần hoàn tái sử dụng, không thải ra môi trường.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ quá trình 03 tháp hấp thụ (phát sinh khoảng 15m³/tuần/mỗi tháp). Nước thải được thu gom, xử lý, tuần hoàn tái sử dụng, không thải ra môi trường.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên tại 01 khu nhà vệ sinh văn phòng, 04 khu nhà vệ sinh công nhân và 01 khu vực nhà ăn (phát sinh khoảng 49 m³/ngày.đêm) được thu gom, xử lý sơ bộ và đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Gò Cây để tiếp tục xử lý, không xả trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa

về hệ thống xử lý nước thải

a) Nước thải sản xuất: được thu gom, xử lý sơ bộ, tuần hoàn tái sử dụng, không thải ra môi trường.

- Nguồn số 01 (Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình vệ sinh quả nghiền nguyên liệu): thu gom bằng hệ thống mương dẫn (kích thước: Dài 40m × Rộng 0,25m × Sâu 0,4m) tự chảy về bể lắng hình trụ dưới quả nghiền nguyên liệu với tổng thể tích khoảng 200m³ (kích thước: Đường kính 8m x Sâu 4m) → sau đó tuần hoàn, tái sử dụng để nghiền nguyên liệu.

- Nguồn số 02 (Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình vệ sinh quả nghiền men và tráng men): thu gom bằng hệ thống mương dẫn (kích thước: Dài 250m × Rộng 0,25m × Sâu 0,4m) tự chảy về bể lắng hình trụ dưới quả nghiền nguyên liệu với tổng thể tích khoảng 200m³ (kích thước: Đường kính 8m x Sâu 4m) → sau đó tuần hoàn, tái sử dụng để nghiền nguyên liệu.

- Nguồn số 03 (Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình mài ướt): thu gom bằng hệ thống mương dẫn (kích thước: Dài 60m × Rộng 0,5m × Sâu 0,5m) (có châm hóa chất keo tụ để tăng khả năng lắng) về 01 bể lắng (12 ngăn) với tổng thể tích là 2.272m³ (kích thước: Dài 80m × Rộng 7,1m × Sâu 4m) → sau đó tuần hoàn, tái sử dụng cho công đoạn mài ướt.

- Nguồn số 04 (Nước thải sản xuất phát sinh từ tháp hấp thụ): thu gom bằng mương dẫn (kích thước Dài 40m x Rộng 0,25m x Sâu 0,4m) về lại bể chứa dung dịch kiềm hình trụ với tổng thể tích 64m³ (kích thước: Đường kính 4,5m x Sâu 4m) → sau đó tuần hoàn, tái sử dụng để nghiền nguyên liệu.

b) Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ (bể tự hoại 03 ngăn đối với nước thải nhà vệ sinh và bể tách dầu mỡ đối với nước thải nhà ăn) → Hồ ga thu gom nước thải của Cụm công nghiệp Gò Cây (tọa độ: X = 1.542.095; Y = 573.653).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình vệ sinh quả nghiền nguyên liệu, nước thải từ quá trình vệ sinh quả nghiền men và tráng men.

a) Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải:

Nước thải từ quá trình vệ sinh quả nghiền nguyên liệu và nước thải từ quá trình vệ sinh quả nghiền men và tráng men → Bể lắng → Tuần hoàn, tái sử dụng để nghiền nguyên liệu.

b) Các hạng mục công trình xử lý nước thải:

TT	Tên công trình	Số lượng	Thông số (m)		Kết cấu
			Đường kính	Chiều cao	
1	Bể lắng hình trụ	01	8,0	4,0	BTCT, chống thấm

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình mài ướt

a) Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải:

- Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình mài ướt → Bể lắng (12 ngăn) → Tuần hoàn, tái sử dụng cho công đoạn mài ướt.

b) Các hạng mục công trình xử lý nước thải:

TT	Tên công trình	Số lượng	Thông số (m)			Kết cấu
			Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao	
1	Bể lắng (12 ngăn)	01	80	7,1	4,0	BTCT, chống thấm
2	Bồn chứa dung dịch PAC	01	-	-	-	Bồn nhựa 1m ³

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC.

1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt

a) Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ (bể tự hoại 03 ngăn đối với nước thải nhà vệ sinh và bể tách dầu mỡ đối với nước thải nhà ăn) → Hồ ga thu gom nước thải của Cụm công nghiệp Gò Cây (Tọa độ: X=1.542.095; Y= 573.653).

b) Các hạng mục công trình xử lý nước thải:

TT	Tên công trình	Số lượng	Thông số (m)		
			Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao
1	Bể tự hoại 01 (BTH-01)	01	5,0	3,0	2,0
2	Bể tự hoại 02 (BTH-02)	01	5,0	3,0	2,0
3	Bể tự hoại 03 (BTH-03)	01	5,0	3,0	2,0
4	Bể tự hoại 04 (BTH-04)	01	5,0	3,0	2,0

TT	Tên công trình	Số lượng	Thông số (m)		
			Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao
5	Bể tự hoại 05 (BTH-05)	01	5,0	3,0	2,0
6	Bể tách mỡ (BTM)	01	3,8	1,4	2,5
7	Hố ga	04	0,5	0,5	0,5
8	Hố gom	01	4,0	3,0	1,5
9	Hố ga tổng	01	2,2	1,5	1,5

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra công trình, thiết bị, đường ống, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thường xuyên nạo vét hệ thống đường ống nước mưa, nước thải, các hố ga để tăng khả năng thoát nước.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành và ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng và theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Thu gom, xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ cơ sở trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Cụm công nghiệp Gò Cây. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thu gom, xử lý, tuần hoàn tái sử dụng nước thải sản xuất, không xả nước thải sản xuất ra ngoài môi trường.

2.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

Phụ lục II**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày /6/2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải****a) Đối với bụi**

- Nguồn số 01: Bụi từ quá trình nạp liệu 1.
- Nguồn số 02: Bụi từ quá trình nạp liệu 2.
- Nguồn số 03: Bụi thải từ hệ thống ép 1.
- Nguồn số 04: Bụi thải từ hệ thống ép 2.
- Nguồn số 05: Bụi thải từ dây chuyền men 1.
- Nguồn số 06: Bụi thải từ dây chuyền men 2.
- Nguồn số 07: Bụi thải từ dây chuyền mài khô 1.
- Nguồn số 08: Bụi thải từ dây chuyền mài khô 2.

b) Đối với khí thải

- Nguồn số 09: Bụi, khí thải từ lò tầng sôi và tháp sấy phun số 01.
- Nguồn số 10: Bụi, khí thải từ lò tầng sôi và tháp sấy phun số 02.
- Nguồn số 11: Bụi, khí thải từ lò tầng sôi và tháp sấy phun số 03.
- Nguồn số 12: Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống hút ẩm lò sấy số 01.
- Nguồn số 13: Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống hút ẩm lò sấy số 02.
- Nguồn số 14: Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống hút ẩm lò sấy số 03.
- Nguồn số 15: Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống hút ẩm lò sấy số 04.
- Nguồn số 16: Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống hút ẩm lò nung số 01.
- Nguồn số 17: Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống hút ẩm lò nung số 02.
- Nguồn số 18: Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống hút ẩm lò nung số 03.
- Nguồn số 19: Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống hút ẩm lò nung số 04.

Các nguồn bụi, khí thải (nguồn số 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 và 19) sử dụng khí LNG, không qua hệ thống xử lý khí thải nên không thuộc đối tượng cấp phép xả bụi, khí thải.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng bụi số 01: tương ứng với dòng bụi qua ống thoát sau hệ thống xử lý bụi tại quá trình nạp liệu 1 (nguồn số 01).

a) Vị trí xả bụi: ống thoát cao 8,69m, đường kính D900mm; tọa độ X= 1.542.594; Y= 573.223 (theo hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3⁰, kinh tuyến trực 108⁰15').

b) Lưu lượng xả bụi lớn nhất: 85.000 m³/giờ

c) Phương thức xả bụi: liên tục 24/24 giờ

d) Chất lượng bụi xả vào môi trường không khí: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo cột B, QCVN 19:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ với $k_p = 0,8$, $k_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B với $k_p = 0,8$, $k_v = 1,0$	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	06 tháng/lần
2	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	

2.2. Dòng bụi số 02: tương ứng với dòng bụi qua ống thoát sau hệ thống xử lý bụi tại quá trình nạp liệu 2 (nguồn số 02).

a) Vị trí xả bụi: ống thoát cao 8,69m, đường kính D600mm; tọa độ X= 1.542.557; Y= 573.229 (theo hệ tọa độ VN2000, múi chiều 3⁰, kinh tuyến trực 108⁰15').

b) Lưu lượng xả bụi lớn nhất: 85.000 m³/giờ

c) Phương thức xả bụi: liên tục 24/24 giờ

d) Chất lượng bụi xả vào môi trường không khí: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo cột B, QCVN 19:2009/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ với $k_p = 0,8$, $k_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B với $k_p = 0,8$, $k_v = 1,0$	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	06 tháng/lần
2	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	

2.3. Dòng bụi số 03: tương ứng với dòng bụi qua ống thoát sau hệ thống xử lý bụi tại hệ thống ép 1 (nguồn số 03).

a) Vị trí xả bụi: ống thoát cao 8,69m, đường kính D900mm; tọa độ X= 1.542.624; Y= 573.401 (theo hệ tọa độ VN2000, múi chiều 3⁰, kinh tuyến trực 108⁰15').

b) Lưu lượng xả bụi lớn nhất: 85.000 m³/giờ

c) Phương thức xả bụi: liên tục 24/24 giờ

d) Chất lượng bụi xả vào môi trường không khí: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo cột B, QCVN 19:2009/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ với $k_p = 0,8$, $k_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B với $k_p = 0,8$, $k_v = 1,0$	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	06 tháng/lần

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B với $k_p = 0,8$, $k_v = 1,0$	Tần suất quan trắc định kỳ
2	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	

2.4. Dòng bụi số 04: tương ứng với dòng bụi qua ống thoát sau hệ thống xử lý bụi tại hệ thống ép 2 (nguồn số 04).

a) Vị trí xả bụi: ống thoát cao 8,69m, đường kính D900mm; tọa độ X= 1.542.618; Y= 573.383 (theo hệ tọa độ VN2000, múi chiều 3⁰, kinh tuyến trực 108⁰15').

b) Lưu lượng xả bụi lớn nhất: 85.000 m³/giờ

c) Phương thức xả bụi: liên tục 24/24 giờ

d) Chất lượng bụi xả vào môi trường không khí: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo cột B, QCVN 19:2009/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ với $k_p = 0,8$, $k_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B với $k_p = 0,8$, $k_v = 1,0$	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	06 tháng/lần
2	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	

2.5. Dòng bụi số 05: tương ứng với dòng bụi qua ống thoát sau hệ thống xử lý bụi tại dây chuyền men 1 (nguồn số 05).

a) Vị trí xả bụi: ống thoát cao 13m, đường kính D500mm; tọa độ X= 1.542.509; Y= 573.489 (theo hệ tọa độ VN2000, múi chiều 3⁰, kinh tuyến trực 108⁰15').

b) Lưu lượng xả bụi lớn nhất: 20.000 m³/giờ

c) Phương thức xả bụi: liên tục 24/24 giờ

d) Chất lượng bụi xả vào môi trường không khí: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo cột B, QCVN 19:2009/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ với $k_p = 0,8$, $k_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B với $k_p = 0,8$, $k_v = 1,0$	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	06 tháng/lần
2	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	

2.6. Dòng bụi số 06: tương ứng với dòng bụi qua ống thoát sau hệ thống xử lý bụi tại dây chuyền men 2 (nguồn số 06).

a) Vị trí xả bụi: ống thoát cao 13m, đường kính D500mm; tọa độ X= 1.542.493; Y= 573.452 (theo hệ tọa độ VN2000, múi chiều 3⁰, kinh tuyến trực 108⁰15').

b) Lưu lượng xả bụi lớn nhất: 20.000 m³/giờ

c) Phương thức xả bụi: liên tục 24/24 giờ

d) Chất lượng bụi xả vào môi trường không khí: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo cột B, QCVN 19:2009/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ với $k_p = 0,8$, $k_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B với $k_p = 0,8$, $k_v = 1,0$	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	06 tháng/lần
2	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	

2.7. Dòng bụi số 07: tương ứng với dòng bụi qua ống thoát sau hệ thống xử lý bụi tại dây chuyền mài khô 1 (nguồn số 07).

a) Vị trí xả bụi: ống thoát cao 8,69m, đường kính D900mm; tọa độ X= 1.542.117; Y= 573.613 (theo hệ tọa độ VN2000, múi chiều 3⁰, kinh tuyến trực 108⁰15').

b) Lưu lượng xả bụi lớn nhất: 85.000 m³/giờ

c) Phương thức xả bụi: liên tục 24/24 giờ

d) Chất lượng bụi xả vào môi trường không khí: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo cột B, QCVN 19:2009/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ với $k_p = 0,8$, $k_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B với $k_p = 0,8$, $k_v = 1,0$	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	06 tháng/lần
2	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	

2.8. Dòng bụi số 08: tương ứng với dòng bụi qua ống thoát sau hệ thống xử lý bụi tại dây chuyền mài khô 2 (nguồn số 08).

a) Vị trí xả bụi: ống thoát cao 8,69m, đường kính D900mm; tọa độ X= 1.542.113; Y= 573.604 (theo hệ tọa độ VN2000, múi chiều 3⁰, kinh tuyến trực 108⁰15').

b) Lưu lượng xả bụi lớn nhất: 85.000 m³/giờ

c) Phương thức xả bụi: liên tục 24/24 giờ

d) Chất lượng bụi xả vào môi trường không khí: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo cột B, QCVN 19:2009/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ với $k_p = 0,8$, $k_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B với $k_p = 0,8$, $k_v = 1,0$	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	06 tháng/lần
2	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	

2.9. Dòng bụi, khí thải số 09: tương ứng với dòng bụi, khí thải qua ống khói sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò tầng sôi 01, 02 và tháp sấy phun 01, 02 (nguồn số 09, 10)

a) Vị trí xả bụi, khí thải: ống khói cao 53m, đường kính D2500mm; tọa độ X= 1.542.562; Y= 573.219 (theo hệ tọa độ VN2000, múi chiều 3⁰, kinh tuyến trực 108⁰15').

b) Lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất: 365.000m³/giờ.

c) Phương thức xả bụi, khí thải: liên tục 24/24 giờ

d) Chất lượng bụi, khí thải xả vào môi trường không khí: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo cột B, QCVN 19:2009/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ với $k_p = 0,8$, $k_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Quy chuẩn áp dụng	Tần suất quan trắc định kỳ
I	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B với hệ số $K_p = 0,8$, $K_v = 1$			06 tháng/lần
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	
2	CO	mg/Nm ³	800	
3	NO _x	mg/Nm ³	680	
4	SO ₂	mg/Nm ³	400	
5	Lưu lượng	m ³ /h	-	
6	Nhiệt độ	°C	-	
7	Áp suất	Pa	-	
II	QCVN 20:2009/BTNMT			
1	Benzen	mg/Nm ³	5	
2	Xylen	mg/Nm ³	870	
3	Toluen	mg/Nm ³	750	
4	Phenol	mg/Nm ³	19	

2.10. Dòng bụi, khí thải số 10: tương ứng với dòng bụi, khí thải qua ống khói sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò tầng sôi 03 và tháp sấy phun 03 (nguồn số 11).

a) Vị trí xả bụi, khí thải: ống khói cao 48m, đường kính D1600mm; tọa độ X= 1.542.553; Y= 573.222 (theo hệ tọa độ VN2000, múi chiều 3⁰, kinh tuyến trực 108⁰15').

b) Lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất: 175.000 m³/giờ.

c) Phương thức xả bụi, khí thải: liên tục 24/24 giờ.

d) Chất lượng bụi, khí thải xả vào môi trường không khí: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo cột B, QCVN 19:2009/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ với $k_p = 0,8$, $k_v = 1,0$) và QCVN 20: 2009/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Quy chuẩn áp dụng	Tần suất quan trắc định kỳ
I	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B với hệ số $K_p = 0,8$, $K_v = 1$			
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	06 tháng/lần
2	CO	mg/Nm ³	800	
3	NO _x	mg/Nm ³	680	
4	SO ₂	mg/Nm ³	400	
5	Lưu lượng	m ³ /h	-	
6	Nhiệt độ	°C	-	
7	Áp suất	Pa	-	
II	QCVN 20: 2009/BTNMT			
1	Benzen	mg/Nm ³	5	
2	Xylen	mg/Nm ³	870	
3	Toluen	mg/Nm ³	750	
4	Phenol	mg/Nm ³	19	

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

2.11. Dòng bụi, khí thải số 11: tương ứng với dòng bụi, khí thải qua ống thoát của hệ thống hút ẩm lò sấy của chuyên 1 (nguồn số 12).

- Vị trí xả thải: ống thoát cao 15m, đường kính D1200mm; tọa độ X= 1.542.557; Y= 573.453 (theo hệ tọa độ VN2000, múi chiều 3⁰, kinh tuyến trực 108⁰15').

2.12. Dòng bụi, khí thải số 12: tương ứng với dòng bụi, khí thải qua ống thoát của hệ thống hút ẩm lò sấy của chuyên 2 (nguồn số 13).

- Vị trí xả thải: ống thoát cao 15m, đường kính D1200mm; tọa độ X= 1.542.549; Y= 573.439 (theo hệ tọa độ VN2000, múi chiều 3⁰, kinh tuyến trực 108⁰15').

2.13. Dòng bụi, khí thải số 13: tương ứng với dòng bụi, khí thải qua ống thoát của hệ thống hút ẩm lò sấy của chuyên 3 (nguồn số 14).

- Vị trí xả thải: ống thoát cao 15m, đường kính D1200mm; tọa độ $X=1.542.532$; $Y=573.438$ (theo hệ tọa độ VN2000, múi chiều 3^0 , kinh tuyến trực $108^015'$).

2.14. Dòng bụi, khí thải số 14: tương ứng với dòng bụi, khí thải qua ống thoát của hệ thống hút ẩm lò sấy của chuyền 4 (nguồn số 15).

- Vị trí xả thải: ống thoát cao 15m, đường kính D1200mm; tọa độ $X=1.542.544$; $Y=573.419$ (theo hệ tọa độ VN2000, múi chiều 3^0 , kinh tuyến trực $108^015'$).

2.15. Dòng bụi, khí thải số 15: tương ứng với dòng bụi, khí thải qua ống thoát của hệ thống hút ẩm lò nung của chuyền 1 (nguồn số 16).

- Vị trí xả thải: ống thoát cao 15m, đường kính D1200mm; tọa độ $X=1.542.491$; $Y=573.485$ (theo hệ tọa độ VN2000, múi chiều 3^0 , kinh tuyến trực $108^015'$).

2.16. Dòng bụi, khí thải số 16: tương ứng với dòng bụi, khí thải qua ống thoát của hệ thống hút ẩm lò nung của chuyền 2 (nguồn số 17).

- Vị trí xả thải: ống thoát cao 15m, đường kính D1200mm; tọa độ $X=1.542.480$; $Y=573.472$ (theo hệ tọa độ VN2000, múi chiều 3^0 , kinh tuyến trực $108^015'$).

2.17. Dòng bụi, khí thải số 17: tương ứng với dòng bụi, khí thải qua ống thoát của hệ thống hút ẩm lò nung của chuyền 3 (nguồn số 18).

- Vị trí xả thải: ống thoát cao 15m, đường kính D1200mm; tọa độ $X=1.542.451$; $Y=573.478$ (theo hệ tọa độ VN2000, múi chiều 3^0 , kinh tuyến trực $108^015'$).

2.18. Dòng bụi, khí thải số 18: tương ứng với dòng bụi, khí thải qua ống thoát của hệ thống hút ẩm lò nung của chuyền 4 (nguồn số 19).

- Vị trí xả thải: ống thoát cao 15m, đường kính D1200mm; tọa độ $X=1.542.493$; $Y=573.446$ (theo hệ tọa độ VN2000, múi chiều 3^0 , kinh tuyến trực $108^015'$).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Dòng bụi số 01, 02 (Bụi từ quá trình nạp liệu 1, 2): lắp đặt 02 hệ thống thu gom và xử lý bụi để xử lý toàn bộ lượng bụi phát sinh từ khu vực nạp liệu 1, 2 (công suất $85.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ cho mỗi hệ thống) đảm bảo đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với $k_p=0,8$, $k_v=1,0$ trước khi xả thải ra môi trường.

Hệ thống thu gom bụi từ quá trình nạp liệu 1, 2 được lắp đặt bằng đường ống thép có đường kính từ D100mm đến D900mm, với chiều dài từ thiết bị xử lý bụi đến điểm xa nhất là 60m.

- Dòng bụi số 03, 04 (Bụi từ hệ thống ép 1, 2): lắp đặt 02 hệ thống thu gom và xử lý bụi để xử lý toàn bộ lượng bụi phát sinh từ hệ thống ép 1, 2 (công suất $85.000\text{m}^3/\text{giờ}$ cho mỗi hệ thống) đảm bảo đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với $k_p = 0,8$, $k_v = 1,0$ trước khi xả thải ra môi trường.

Hệ thống thu gom bụi từ hệ thống ép 1, 2 được lắp đặt bằng đường ống thép có đường kính từ D114mm đến D800mm, với chiều dài từ thiết bị xử lý bụi đến điểm xa nhất là 65m.

- Dòng bụi số 05, 06 (Bụi từ dây chuyền men 1, 2): lắp đặt 02 hệ thống thu gom và xử lý bụi để xử lý toàn bộ lượng bụi phát sinh từ dây chuyền men 1, 2 (công suất $20.000\text{m}^3/\text{giờ}$ cho mỗi hệ thống) đảm bảo đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với $k_p = 0,8$, $k_v = 1,0$ trước khi xả thải ra môi trường.

Hệ thống thu gom bụi từ dây chuyền men 1,2 được lắp đặt bằng đường ống thép có đường kính từ D300mm đến D600mm, với chiều dài từ thiết bị xử lý bụi đến điểm xa nhất là 15m.

- Dòng bụi số 07, 08 (Bụi từ dây chuyền mài khô 1, 2): lắp đặt 02 hệ thống thu gom và xử lý bụi để xử lý toàn bộ lượng bụi phát sinh từ dây chuyền mài khô 1, 2 (công suất $85.000\text{m}^3/\text{giờ}$ cho mỗi hệ thống) đảm bảo đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với $k_p = 0,8$, $k_v = 1,0$ trước khi xả thải ra môi trường.

Hệ thống thu gom bụi từ dây chuyền mài khô 1, 2 được lắp đặt bằng đường ống thép có đường kính từ D550mm đến D850mm, với chiều dài từ thiết bị xử lý bụi đến điểm xa nhất là 150m.

- Dòng khí thải số 09 (Bụi, khí thải từ lò tầng sôi số 01, 02 và tháp sấy phun số 01, 02): lắp đặt 02 hệ thống thu gom và xử lý khí thải để xử lý toàn bộ lượng khí thải phát sinh từ lò tầng sôi số 01, 02 và tháp sấy phun số 01, 02 (công suất $365.000\text{m}^3/\text{giờ}$) đảm bảo đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với $k_p = 0,8$, $k_v = 1,0$. Ống khói của tháp sấy phun số 2 được đầu nối vào ống khói của tháp sấy phun số 1 tại cao độ 48m của ống khói số 1, hợp nhất thành một dòng khí thải chung trước khi xả ra môi trường.

+ Hệ thống thu gom bụi, khí thải từ lò tầng sôi số 01, 02 và tháp sấy phun số 01, 02:

+ + Ống thu gom từ tháp sấy đến hệ thống cyclone: D2100mm, chiều dài 5m.

+ + Ống thu gom từ hệ thống cyclone đến tháp hấp thụ: D2100mm, chiều dài 5m.

+ + Ống khói: D2500mm, chiều cao 53m.

- Dòng khí thải số 10 (Bụi, khí thải từ lò tầng sôi số 03 và tháp sấy phun số 03): lắp đặt 01 hệ thống thu gom và xử lý khí thải để xử lý toàn bộ lượng khí thải phát sinh từ lò tầng sôi số 03 và tháp sấy phun số 03 (công suất 175.000 m³/giờ) đảm bảo đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với $k_p = 0,8$, $k_v = 1,0$ trước khi xả thải ra môi trường.

+ Hệ thống thu gom bụi, khí thải từ lò tầng sôi số 03 và tháp sấy phun 03:

+ + Ống thu gom từ tháp sấy đến hệ thống cyclone: D2100mm, chiều dài 5m.

+ + Ống thu gom từ hệ thống cyclone đến tháp hấp thụ: D2100mm, chiều dài 5m.

+ + Ống thoát: D1600mm, chiều cao 48m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

a) Hệ thống xử lý bụi nguồn số 01, 02 (hệ thống thu gom, xử lý bụi công đoạn nạp liệu sau sấy phun 1, 2; 02 hệ thống tương đồng).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ công đoạn nạp liệu sau sấy phun 1, 2

→ Chụp hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thoát khí.

- Tổng công suất thiết kế: 85.000 m³/giờ/ hệ thống.

- Hóa chất sử dụng: không.

- Thông số kỹ thuật:

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Quạt hút	Cái	02	Công suất điện: 90 kW Lưu lượng: 85.000 m ³ /h
2	Chụp hút	Bộ	02	Vật liệu: thép CT3
3	Ông dẫn	Hệ thống	02	Kích thước: D300mm, D600mm Vật liệu: thép Chiều dài: 60m
4	Hệ thống lọc bụi túi vải	Hệ thống	02	Kích thước: DxRxH= 7,3mx2,38mx8,69m Vật liệu: thép Số túi lọc: 372 túi/ hệ thống. Kích cỡ túi: D160x4400mm
5	Ống thoát khí	Cái	02	Đường kính: D900mm, Chiều cao: 8,69m Vật liệu: thép

b) Công trình xử lý bụi nguồn số 03, 04 (hệ thống thu gom, xử lý bụi từ hệ thống ép 1, 2; 02 hệ thống tương đồng).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ hệ thống ép 1, 2 → Chụp hút → Hệ lọc bụi túi vải → Ống thoát khí.

- Tổng công suất thiết kế: 85.000 m³/giờ/hệ thống.
- Hóa chất sử dụng: không.
- Thông số kỹ thuật:

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Quạt hút	Cái	02	Công suất điện: 90 kW Lưu lượng: 85.000 m ³ /h
2	Chụp hút	Bộ	02	Vật liệu thép CT3
3	Ông dẫn	Hệ thống	02	Kích thước: D114mm và D800 mm Vật liệu thép Chiều dài 65m
4	Hệ thống lọc bụi túi vải	Hệ thống	02	Kích thước: DxRxH= 7,3mx2,38mx8,69m Vật liệu thép Số túi lọc 372 túi/ hệ thống. Kích cỡ túi: D160x4400 mm
5	Ông thoát khí	Cái	02	Đường kính: D900mm, Chiều cao 8,69m Vật liệu: thép

c) Công trình xử lý bụi nguồn số 05, 06 (hệ thống thu gom, xử lý bụi từ dây chuyền men 1, 2; 02 hệ thống tương đồng).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ dây chuyền men 1, 2 → Chụp hút → Hệ lọc bụi túi vải → 02 Ông thoát khí.

- Tổng công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ/hệ thống.
- Hóa chất sử dụng: không.
- Thông số kỹ thuật:

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Quạt hút	Cái	02	Công suất điện: 22 kW Lưu lượng: 20.000 m ³ /h
2	Chụp hút	Bộ	02	Vật liệu thép CT3
3	Ông dẫn	Hệ thống	02	Kích thước: D300mm, D600mm Vật liệu thép Chiều dài 15m
4	Hệ thống lọc bụi túi vải	Hệ thống	02	Kích thước: DxRxH= 2,84m x2,38mx7,55m Vật liệu thép Số túi lọc 144 túi/ hệ thống.

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
				Kích cỡ túi: D160x3000 mm
5	Ống thoát khí	Cái	02	Đường kính: D500, Chiều cao 13m Vật liệu: thép

e) Công trình xử lý bụi nguồn số 07, 08 (hệ thống thu gom, xử lý bụi từ dây chuyền mài khô 1, 2; 02 hệ thống tương đồng).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ dây chuyền mài khô 1, 2 → Chụp hút → Hệ lọc bụi túi vải → Ống thoát khí.

- Tổng công suất thiết kế: 85.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất sử dụng: không.

- Thông số kỹ thuật:

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Quạt hút	Cái	02	Công suất điện: 90 kW Lưu lượng: 85.000 m ³ /h
2	Chụp hút	Bộ	02	Vật liệu thép CT3
3	Ống dẫn	Hệ thống	02	Kích thước: D550mm, D700mm, D800mm, D850mm Vật liệu thép Chiều dài 150m
4	Hệ thống lọc bụi túi vải	Hệ thống	02	Kích thước: DxRxH= 7,36mx2,38mx8,69m Vật liệu thép Số túi lọc 372 túi/ hệ thống. Kích cỡ túi: D160x4400 mm.
5	Ống thoát khí	Cái	02	Đường kính: D900, Chiều cao 8,69m Vật liệu: thép

f) Công trình xử lý bụi, khí thải nguồn số 09, 10:

- Bụi, khí thải từ lò tang sôi số 01, 02 và tháp sấy phun số 01, 02:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ lò tang sôi số 01, 02 → Cyclone tách bụi (04 cái/hệ thống, lắp song song) → Tháp sấy phun 01, 02 → Cyclone tách bụi (06 cái/hệ thống, lắp song song) → Tháp hấp thụ bằng dung dịch kiềm → Ống khói.

+ Tổng công suất thiết kế: 365.000 m³/giờ.

+ Hóa chất sử dụng: dung dịch kiềm NaOH.

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Bộ Cyclone cấp 1	Hệ thống	02	Vật liệu thép CT3

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
				Số lượng: 4 cái/hệ thống Đường kính: D3600mm Chiều cao: 10,832m
2	Ống dẫn cấp 1	Hệ thống	02	Kích thước: D2100mm Vật liệu thép Chiều dài: 5m
3	Hệ thống Cyclone cấp 2	Hệ thống	02	Vật liệu thép CT3 Số lượng 6 cái/hệ thống Đường kính: D1500mm Chiều cao: 3m
4	Ống dẫn cấp 2	Hệ thống	02	Kích thước: D2100 mm Vật liệu thép Chiều dài: 5m
5	Bể chứa dung dịch kiềm	Bể	01	Vật liệu: BTCT Kích thước: D x H = 4,5m x 4m
6	Tháp hấp thụ bằng dung dịch kiềm	Hệ thống	02	Vật liệu: SS400 dày 4mm, sơn Epoxy chống rỉ - Bơm nước: 30kW, lưu lượng 30m ³ /giờ - Đường ống phun tưới bằng inox304: D27, 35, 49mm. - Béc phun inox 304: 32 béc.
7	Quạt hút (tháp sấy phun 01)	Cái	01	Công suất điện: 315 kW Lưu lượng thiết kế: 190.000 m ³ /h.
8	Quạt hút (tháp sấy phun 02)	cái	01	Công suất điện: 280 kW Lưu lượng thiết kế: 175.000 m ³ /h
9	Ống khói (tháp sấy phun 1 và 2)	cái	01	Đường kính: D2500mm Chiều cao: 53m Vật liệu: inox 304

- Bụi, khí thải từ lò tầng sôi số 03 và tháp sấy phun số 03 (nguồn số 11):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ lò tầng sôi số 03 → Cyclone tách bụi (04 cái, lắp song song) → Tháp sấy phun số 03 → Cyclone tách bụi (06 cái, lắp song song) → Tháp hấp thụ bằng dung dịch kiềm → Ống khói.

+ Tổng công suất thiết kế: 175.000 m³/giờ/hệ thống.

+ Hóa chất sử dụng: dung dịch kiềm NaOH.

- Thông số kỹ thuật:

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Bộ Cyclone cấp 1	Hệ thống	01	Vật liệu thép CT3 Số lượng: 4 cái/hệ thống Đường kính: D3600mm Chiều cao: 10,832m
2	Ống dẫn cấp 1	Hệ thống	01	Kích thước: D2100 mm Vật liệu thép Chiều dài: 5m
3	Hệ thống Cyclone cấp 2	Hệ thống	01	Vật liệu thép CT3 Số lượng 6 cái/hệ thống Đường kính: D1.500mm Chiều cao: 3m
4	Ống dẫn cấp 2	Hệ thống	01	Kích thước: D2100 mm Vật liệu thép Chiều dài: 5m
5	Bể chứa dung dịch kiềm	Bể	01	Vật liệu: BTCT Kích thước: D x H = 4,5m x 4m
6	Tháp hấp thụ bằng dung dịch kiềm	Hệ thống	01	Vật liệu: SS400 dày 4mm, sơn Epoxy chống rỉ - Bơm nước: 30kW, lưu lượng 30m ³ /giờ - Đường ống phun tưới bằng inox304: D27, 35, 49mm. - Béc phun inox 304: 32 béc.
7	Quạt hút (tháp sấy phun 03)	cái	01	Công suất điện: 280 kW Lưu lượng thiết kế: 175.000 m ³ /h
8	Ống khói (tháp sấy phun 3)	cái	01	Đường kính: D1600mm Chiều cao: 48m Vật liệu: inox 304

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát liên tục quá trình vận hành hệ thống xử lý khí thải của dự án để kịp thời bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa hoặc thay thế, đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý các nguồn khí thải đạt quy chuẩn môi trường hiện hành trước khi thoát ra ngoài môi trường.

- Sử dụng đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành các thiết bị xử lý khí thải của dự án.

- Bảo trì, bảo dưỡng và kiểm tra mức độ an toàn của hệ thống xử lý theo đúng quy trình, thời hạn quy định.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường và chính quyền địa phương để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Khi có sự cố, Nhà máy dừng hoạt động sản xuất các công đoạn có liên quan, tiến hành kiểm tra và khắc phục, sửa chữa hệ thống xử lý khí thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi công đoạn nạp liệu 1,2.
- Hệ thống xử lý bụi hệ thống ép 1,2.
- Hệ thống xử lý bụi dây chuyền men 1,2.
- Hệ thống xử lý bụi dây chuyền mài khô 1,2.
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò tầng sôi số 01 và 02.
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò tầng sôi số 03.

Các nguồn còn lại không vận hành thử nghiệm (Bụi, khí thải từ lò nung và lò sấy sử dụng nhiên liệu khí LNG).

a) Vị trí lấy mẫu: theo vị trí được cấp phép ở phần A của Phụ lục này.

b) Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Điều 21, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chỉ được phép vận hành các công trình xử lý bụi, khí thải theo đúng công suất và lưu lượng đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép với tổng lưu lượng tối đa 1.330.000 m³/giờ. Trường hợp tổng lưu lượng bụi, khí thải vượt quá 10% so với Giấy phép môi trường được cấp, chủ đầu tư phải thực hiện thủ tục cấp Giấy phép môi trường theo quy định Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP của Chính phủ ngày 18/5/2026 và các quy định hiện hành.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất (nếu có) thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.5. Có trách nhiệm vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải nêu trên (theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi bổ sung bởi khoản 6 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ), cụ thể như sau:

- Có quy trình vận hành bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường.
- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải cho Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải để theo dõi, giám sát.
- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.
- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc và hiệu quả xử lý bụi, khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai trong thời hạn trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

Phụ lục III**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày /6/2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực máy nghiền.
- Nguồn số 02: Khu vực máy ép thủy lực.
- Nguồn số 03: Khu vực máy mài mặt gạch.
- Nguồn số 04: Khu vực máy mài cạnh gạch.
- Nguồn số 05: Khu vực máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Không tập trung, phân tán tại khu vực có các máy nghiền, ép thủy lực, máy mài mặt gạch, máy mài cạnh gạch, máy phát điện dự phòng.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, cụ thể như sau:

a) Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (theo mức âm tương đương dBA), cụ thể như sau:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2027, giá trị giới hạn cho phép của tiếng ồn phải đáp ứng quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

b) Độ rung: Không vượt quá giới hạn cho phép theo Quy chuẩn QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (theo mức rung tương đương dB), cụ thể như sau:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2027, giá trị giới hạn cho phép của độ rung phải đáp ứng quy định tại QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: bố trí máy móc hiện đại, hợp lý, bảo dưỡng máy móc định kỳ; trang bị cho công nhân thiết bị chống ồn khi làm việc tại các công đoạn có phát sinh tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: bố trí máy móc tạo ra rung động và có đệm lót cao su đảm bảo an toàn kỹ thuật chống rung, ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A Phụ lục này.

2.2. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi tiếng ồn, độ rung không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này.

Phụ lục IV
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ
CÓ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày /6/2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh.

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
I	Chất thải nguy hại			630
1	Dầu thải trong quá trình bảo dưỡng thiết bị	15 02 05	Lỏng	300
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	70
3	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	100
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	150
5	Thiết bị, linh kiện điện tử thải bỏ	16 01 13	Rắn	10
II	Chất thải công nghiệp phải kiểm soát			430
6	Chất hấp phụ, giẻ lau thải bị nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	100
7	Hộp mực in, cặn mực in thải	08 02 04	Rắn	10
8	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	Rắn	20
9	Bao bì cứng bằng kim loại (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	150
10	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác	18 01 04	Rắn	150

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh.

TT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Tro xỉ từ lò tăng sôi cấp nhiệt cho sấy phun	480,036
2	Con lăn bằng sứ của lò nung	0,1
3	Sản phẩm gạch ngói bể vỡ, không đạt chất lượng trong	636,0

TT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
	quá trình sản xuất	
4	Bột mài cạnh gạch	396,0
5	Bao bì nhãn mác hỏng	3,3
6	Các loại rác thải công nghiệp khác như máy móc, linh kiện thay thế, văn phòng phẩm cũ hỏng.	0,05
7	Bột, bùn lắng từ quá trình sản xuất	3.234,0
8	Bùn thải của bể tự hoại	21,7
9	Túi vải lọc bụi hỏng	3,5

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 115,5 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí 10 thùng nhựa PVC loại 120 lít tại kho chứa CTNH để thu gom và lưu chứa chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh, có dán nhãn trên mỗi thùng để phân biệt từng loại chất thải.

- Khu vực lưu chứa:

- + Diện tích kho lưu chứa: kho chứa CTNH có diện tích 45m², bố trí tại khu vực phía Tây Nam nhà máy.

- + Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không thấm thấu; cos nền cao hơn cos mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa; cửa khóa, biển cảnh báo; bên trong dán mã chất thải và bố trí thùng chứa để phân loại, lưu chứa chất thải; trang bị thiết bị, dụng cụ PCCC theo quy định của pháp luật về PCCC; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa),... theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí 09 thùng nhựa PVC loại 240, 120 lít để đựng bao bì, con lăn,.. thải; Bùn, tro, xỉ thải đưa vào bao lưu chứa; chất thải công nghiệp tái sản xuất (sản phẩm gạch ngói bể vỡ, không đạt chất lượng) được phân khu lưu chứa trên nền kho để thuận lợi vận chuyển tái sản xuất.

- Khu vực lưu chứa:

- + Kho chứa chất thải rắn tái chế: được bố trí tại khu vực phía Đông Bắc Nhà máy, diện tích khoảng 35 m²; nền bằng bê tông, cos nền cao hơn cos mặt bằng 10cm, có mái che, dán biển báo.

- + Kho chứa chất thải thông thường: được bố trí tại khu vực phía Đông Bắc Nhà máy, diện tích khoảng 30 m²; nền bằng bê tông, cos nền cao hơn cos mặt bằng 10 cm, có mái che, dán biển báo.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa rác chuyên dụng có dung tích 60lít và 120 lít có nắp đậy, đặt tại khu vực sản xuất, khuôn viên, đường nội bộ tại nhà máy để thu gom rác.

- Khu vực lưu chứa: Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom tập kết đưa về kho chứa chất thải rắn sinh hoạt được bố trí tại khu vực phía Tây Bắc Nhà máy, diện tích khoảng 30 m²; nền bằng bê tông, cos nền cao hơn cos mặt bằng 10 cm, có mái che, dán biển báo).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quản lý chất thải

Thực hiện việc phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải thông thường và chất thải nguy hại theo quy định tại các Điều 75, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Có kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình sử dụng khí LNG, khu lò tầng sôi, các hệ thống xử lý khí thải.

2. Thực hiện chế độ bảo trì, bảo dưỡng, thường xuyên kiểm tra các điều kiện an toàn kỹ thuật trong quá trình vận hành lò tầng sôi, tháp sấy phun.

3. Nước mưa chảy tràn qua bãi chứa nguyên liệu được thu gom bằng mương dẫn (kích thước Dài 580m x Rộng 1m x Sâu 1m) dẫn về hồ sinh thái trong nhà máy để lắng cặn trước khi chảy tràn ra bên ngoài vào cống thoát nước mưa của cụm công nghiệp.

4. Trường hợp phát sinh sự cố môi trường vượt quá khả năng ứng phó của cơ sở, cơ sở sẽ khẩn trương thông báo và báo cáo đến Ủy ban nhân dân xã cùng Sở Nông nghiệp và Môi trường để phối hợp triển khai các biện pháp xử lý theo quy định.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục V**YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

((Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày /6/2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai))

1. Trồng và chăm sóc cây xanh trên mặt bằng Nhà máy đảm bảo dải cây xanh cách ly và tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy hoạch được duyệt (diện tích 72.654 m², chiếm 22,7% tổng diện tích).

2. Thực hiện giải pháp thu gom nước mưa qua bãi chứa nguyên liệu bột đá đảm bảo về môi trường, không để chảy tràn ra vào hệ thống thoát nước mưa chung, gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh, cụ thể: Bố trí mương dẫn hờ bằng bê tông xung quanh bãi chứa nguyên liệu (Cao 1m, Rộng 1m) → Ngăn lắng đảm bảo nước trong → Hồ sinh thái trong phạm vi Nhà máy.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, Thông tư số 09/TT-BNNMT và các quy định hiện hành.

4. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Duy trì vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình xử lý, bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành Nhà máy; thường xuyên theo dõi, giám sát và cải tạo, nâng cấp, sửa chữa kịp thời khi bị hư hỏng, xuống cấp.

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn vệ sinh lao động, phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy định mới.

8. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải, nước thải, tiếng ồn và độ rung không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường

9. Thực hiện trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật./.